

Môn học khởi nghiệp và ý định khởi nghiệp của sinh viên Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh

NGUYỄN THỊ HOÀNG YẾN * & NGÔ NGỌC CƯƠNG

Trường Đại học Công nghệ TP.HCM

Nhận bài: 21/03/2022 - Duyệt đăng: 15/06/2022

(*) Liên hệ: nth.yen83@hutech.edu.vn - Tel: 0909978607

Tóm tắt:

Bài nghiên cứu này được thực hiện nhằm xem xét sau khi sinh viên tham gia môn học khởi nghiệp tại trường có liên quan đến ý định khởi nghiệp hay không và từ đó, nhà trường nên có những đổi mới, bổ sung gì để hỗ trợ thêm kiến thức và kỹ năng cho sinh viên. Nhóm nghiên cứu đã sử dụng bảng câu hỏi về các yếu tố ảnh hưởng đến ý khởi nghiệp gồm 5 nhóm biến để khảo sát 474 sinh viên trường Đại học Công nghệ TP.HCM - sau khi họ học xong môn học khởi nghiệp tại trường. Kết quả cho thấy rằng việc học môn khởi nghiệp tại trường có khả năng dự đoán về ý định khởi nghiệp của sinh viên các ngành thông qua các nhân tố: Giáo dục khởi nghiệp (GD), Thái độ với hành vi khởi nghiệp (TD), Nhận thức kiểm soát hành vi sau khi học môn khởi nghiệp (NT) và Năng lực bản thân (NL) là những yếu tố dự báo đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trường đại học Công nghệ TP.HCM.

Từ khóa: Khởi nghiệp; ý định khởi nghiệp; sinh viên.

Abstract:

The purpose of this study was to determine the entrepreneurial goals of students who had taken an entrepreneurship course at their school and from these, the university should have any innovations and additions to support more and more knowledge and skills for students. This study surveyed 474 students from the Ho Chi Minh City University of Technology after they completed an entrepreneurship course at the university using a five-item questionnaire on Factors impacting entrepreneurial inclination. Our findings indicate that classroom entrepreneurship instruction is predictive of students' entrepreneurial inclinations. Students' ambition to establish a business is predicted by their educational in start-up (GD), their attitudes toward entrepreneurial activity (TD), their perceived behavioral control after finishing Start-up subject (NT), and their self-efficacy (NL) on students at Ho Chi Minh City University of Technology.

Keywords: Start-up, students, Ho Chi Minh City University of Technology.

1. Giới thiệu

Giáo dục khởi nghiệp là toàn bộ những hoạt động đào tạo và kiến tạo trong hệ thống giáo dục nhằm thúc đẩy phát triển của những người đang có ý định thực hiện hành vi khởi nghiệp hoặc một số yếu tố ảnh hưởng tới ý định, chẳng hạn như nội dung kiến thức khởi nghiệp,

phương pháp giảng dạy, các hoạt động ngoại khóa, hoạt động trải nghiệm và truyền cảm hứng cho sinh viên (Liñán, 2004). Để duy trì và phát triển sự tham gia khởi nghiệp trong giới trẻ, Bộ Giáo dục- Đào tạo đã triển khai đề án “Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025” do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt,

nhằm thúc đẩy giáo dục và phát triển tinh thần khởi nghiệp trong các cơ sở đào tạo Đại học, Cao đẳng (Bộ giáo dục, 2016). Hiện tại, Bộ GD-ĐT chính thức yêu cầu các trường xây dựng các chuyên đề khởi nghiệp đưa vào chương trình đào tạo theo hướng bắt buộc hoặc tự chọn phù hợp với thực tiễn nhà trường (Bộ giáo

dục, 2016). Tại Trường Đại học Công nghệ TP.HCM, nhà trường luôn đề cao tinh thần khởi nghiệp của sinh viên thông qua mô hình đào tạo thực tiễn, giàu tính ứng dụng tại Đại học HUTECH, bởi sinh viên được tiếp cận với thực tế ngay từ trên giảng đường - học cách phát hiện và giải quyết vấn đề, cách vận dụng kiến thức chuyên môn... thông qua thời lượng lớn thực hành, thực tập doanh nghiệp và các môn học về khởi nghiệp là bắt buộc đối với sinh viên (Tuổi trẻ, 2018). Việc giáo dục khởi nghiệp trong việc tăng cường năng lực kinh doanh ngày càng trở nên quan trọng hơn vì COVID-19 đã làm trầm trọng thêm vấn đề thất nghiệp (Quý, 2021). Bên cạnh đó, tỷ lệ sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường không xin được việc làm hoặc làm không đúng ngành nghề ở nước ta hiện nay so với trước đây đang ngày càng tăng lên (Thúy, 2021). Tuy nhiên, thực tế cho thấy mặc dù nhận thức rất rõ vai trò và nuôi dưỡng sứ mệnh khởi nghiệp, nhưng các trường đại học hiện nay ở nước ta vẫn chưa có đủ nguồn lực để thực hiện các chính sách một cách hiệu quả (Lê & Trần, 2019). Như vậy, có thể thấy những giá trị mà giáo dục khởi nghiệp – cụ thể qua môn học Khởi nghiệp đem lại cho sinh viên không những là kiến thức, kỹ năng mà còn có khả năng hình thành ý định khởi nghiệp của sinh viên trường trong tương lai. Mục đích chính của nghiên cứu là điều tra mối quan hệ sau khi tham gia môn học khởi nghiệp với ý định khởi nghiệp giữa các sinh viên ở ba khối ngành khác nhau tại Trường Đại học Công nghệ TP.HCM. Nghiên cứu

này mang ý nghĩa giúp cho các trường đại học có các chương trình phù hợp để sinh viên phát triển tinh thần khởi nghiệp như một chiến lược để khắc phục tình trạng thất nghiệp ở sinh viên sau khi ra trường.

2. Cơ sở lý thuyết

Hiện nay, nhiều đề tài và nhiều luận điểm về khởi nghiệp, mối quan hệ giữa khởi nghiệp với các chủ thể khác nhau. Dưới đây là phần tóm lược về những nội dung nghiên cứu liên quan đến chủ đề này.

Ý định khởi nghiệp (YD)

Nghiên cứu của Fishbein (2000) cố gắng tích hợp cả Lý thuyết về Hành vi có kế hoạch và mô hình hành vi tích hợp để đánh giá mức độ ảnh hưởng của những yếu tố này đến ý định của sinh viên và liệu giáo dục khởi nghiệp có đóng vai trò là yếu tố trung gian cho ý định khởi nghiệp của sinh viên hay không. Mô hình của ông bao gồm ba nhận thức về tiền thân của ý định, đó là thái độ, các chuẩn mực nhận thức và hiệu quả bản thân. Hai cấu trúc bổ sung là kỹ năng và các hạn chế về môi trường đã được thêm vào mô hình bên cạnh ý định.

Trong khi đó, nghiên cứu của Ngô và Cao (2016), ý định kinh doanh của sinh viên được phân loại theo ba nhóm: chương trình giáo dục và ý định kinh doanh của sinh viên; môi trường và ý định kinh doanh; ý định kinh doanh của cá nhân bao gồm (giới tính, tính cách, tư duy và thái độ). Ngoài ra, kết quả nghiên cứu của Trường và Nguyên (2019) đã tổng hợp 07 yếu tố ảnh hưởng trên cơ sở nghiên cứu toàn diện về ý định khởi nghiệp của sinh viên trong và ngoài nước, bao

gồm: kỳ vọng của bản thân; thái độ khởi nghiệp; khả năng tự nhận thức; nhận thức về tính khả thi; Tiêu chuẩn niềm tin; Vốn trí tuệ và tài chính

Theo Supramaniam và Arumugam (2012), sinh viên tốt nghiệp nên tự kinh doanh là tốt hơn so với việc tìm kiếm việc làm trong chính phủ hoặc các khu vực tư nhân- vốn hạn chế việc làm. Trên thực tế, Mohamed et al. (2012) chỉ ra rằng có một mối quan hệ tích cực và có ý nghĩa giữa các chương trình đào tạo cơ bản về khởi nghiệp và ý định trở thành doanh nhân sau đại học.

Giáo dục khởi nghiệp (GD)

Giáo dục khởi nghiệp cho sinh viên được kỳ vọng sẽ giúp giảm tỷ lệ thất nghiệp sau đại học trong nước và thúc đẩy sự đổi mới (Tuấn & Hà, 2020). Một nghiên cứu khác của Mahmood, Zahari, Ibrahim, Nik Jaafar và Yaacob (2020) cho thấy rằng chương trình giảng dạy về khởi nghiệp tại trường đại học đã tạo điều kiện cho sinh viên kinh doanh hiệu quả nhờ những kiến thức và kỹ năng đã học được. Cũng có nghiên cứu cho rằng sinh viên có xu hướng tự khởi nghiệp cao hơn sau khi tham gia các chương trình khởi nghiệp (Elert, Andersson, & Wennberg, 2015; Olugbola, 2017). Do đó, chúng tôi giả thuyết rằng giáo dục khởi nghiệp và khuynh hướng kinh doanh có mối liên hệ tích cực với nhau.

Thái độ đối với hành vi khởi nghiệp (TD)

Thái độ đối với ý định kinh doanh có thể xuất phát từ các yếu tố môi trường (Sanchez & Bannikova, 2018) như tài chính doanh nghiệp, chính sách của

chính phủ, cơ sở hạ tầng thương mại và pháp lý, văn hóa và xã hội. Rudhumbu và cộng sự. (2016) cũng đồng tình rằng thái độ tích cực đối với tinh thần kinh doanh sẽ có kết quả tích cực về ý định. Do đó, chúng tôi giả thuyết rằng thái độ của sinh viên đối với tinh thần kinh doanh sau khi học môn khởi nghiệp sẽ ảnh hưởng tích cực đến ý định trở thành doanh nhân của sinh viên.

Nhận thức kiểm soát hành vi sau khi học môn khởi nghiệp (NT)

Kiểm soát hành vi có nhận thức là mức độ mà một người tin rằng họ có thể kiểm soát bất kỳ hành vi nhất định nào (Ajzen, 1991). Lý thuyết về hành vi có kế hoạch cho thấy rằng mọi người có nhiều khả năng thực hiện một số hành vi nhất định khi họ cảm thấy rằng họ nhất định thành công và một doanh nhân thường được xem như một nhà đổi mới, một người nhận ra cơ hội và tạo ra cơ hội. Alexander & Honig (2016) ủng hộ lý thuyết này và cho rằng kiểm soát hành vi nhận thức có ảnh hưởng tích cực đến xác suất trở thành doanh nhân. Theo một nghiên cứu của Mahmood et al. (2019), quan điểm trên được nâng cấp thành quan điểm kiểm soát hành vi được nhận thức là có sự ảnh hưởng gián tiếp đến ý định kinh doanh. Do đó, nhận thức kiểm soát hành vi sau khi học môn khởi nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến khuynh hướng kinh doanh của sinh viên.

Năng lực bản thân (NL)

Alessandri và cộng sự (2015) định nghĩa năng lực bản thân là niềm tin của mọi người về khả năng của họ để tạo ra các mức hiệu suất được chỉ định. Trong một nghiên cứu về năng lực

bản thân trong khởi nghiệp của Gielnik, Bledow và Stark, (2020), các doanh nhân đã cho thấy những người có những đặc điểm thể hiện năng lực bản thân theo thời gian sẽ hỗ trợ cho việc xúc tiến các ý định kinh doanh. Một nghiên cứu được thực hiện giữa các sinh viên ở Ấn Độ cho thấy rằng sinh viên nhận thức được năng lực bản thân sẽ thúc đẩy ý định kinh doanh (Roy, Akhtar, & Das; H4: Giáo dục về tinh thần kinh doanh có một mối quan hệ tích cực đáng kể đối với ý định kinh doanh; H1: Thái độ có mối quan hệ tích cực đáng kể đối với ý định kinh doanh. 2017). Cả hai nghiên cứu đều mô phỏng rằng năng lực bản thân nuôi dưỡng và củng cố ý định kinh doanh giữa các nhóm khác nhau. Tuy nhiên, tại Việt Nam, các nghiên cứu chưa đề cập nhiều đến vấn đề này khi sinh viên hoàn thành các môn học về khởi nghiệp. Vì vậy, chúng tôi đưa ra giả thuyết có mối quan hệ giữa ý định kinh khởi nghiệp với năng lực bản thân của sinh viên sau khi học xong môn Khởi nghiệp.

3. Phương pháp nghiên cứu

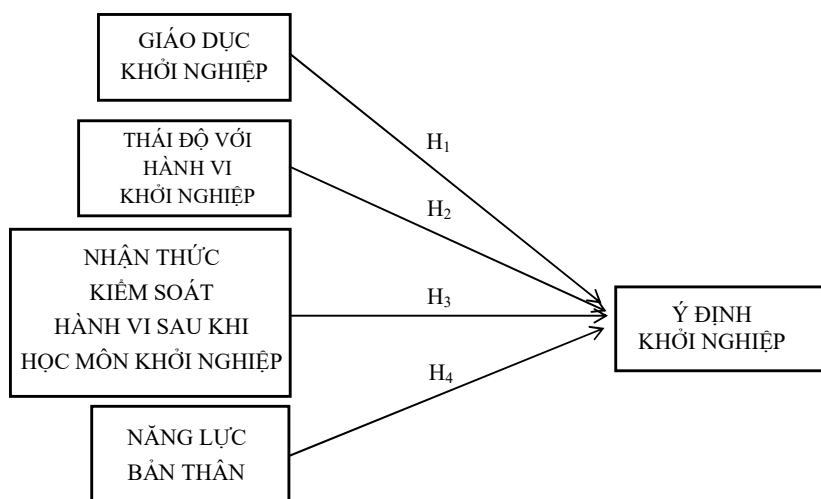
3.1. Dữ liệu nghiên cứu.

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu được thu thập từ một biểu mẫu khảo sát trực tuyến trên google biểu mẫu từ các sinh viên trường Đại học Công nghệ TP.HCM đã tham gia môn học khởi nghiệp trong học kỳ từ tháng 10 đến tháng 2 năm 2022. Khảo sát được gửi đi đến 525 sinh viên các ngành (phân thành 3 nhóm) tại trường đại học Công nghệ TP.HCM của Việt Nam. Kết quả sau khi gạn lọc còn lại 474 trường hợp trả lời đủ điều kiện, tương đương với tỷ lệ phản hồi là 90.18%, cao hơn tỷ lệ phản hồi 30% mà hầu hết các nhà nghiên cứu yêu cầu (Dillman, 2000).

3.2. Mô hình nghiên cứu và thang đo

Mô hình nghiên cứu “Môn học khởi nghiệp và ý định khởi nghiệp của sinh viên trường Đại học Công nghệ TP.HCM” kế thừa chính từ các nghiên cứu của Supramaniam, K. & Arumugam, N. (2012) với “Entrepreneurship Education: Insights into Students’ Learning Experience”;

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



“The impact of entrepreneurship education in high school on long-term entrepreneurial performance” của Andersson, F. W., & Wennberg, K. (2015) và bổ sung một số biến thành phần cho các biến độc lập.

Thang đo bao gồm: Giáo dục khởi nghiệp (GD), Thái độ đối với hành vi khởi nghiệp (TD), Ý định khởi nghiệp (YD), Nhận thức kiểm soát hành vi sau khi học môn khởi nghiệp (NT) và Năng lực bản thân (NL). Tất cả những người tham gia được yêu cầu đọc kỹ bảng câu hỏi và chọn các phương án thể hiện chính xác nhất bằng câu hỏi. Kiểm tra tính nhất quán nội bộ để kiểm tra độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach’s Alpha, các giá trị trên 0.7 cho tất cả các yếu tố, cho thấy mức độ nhất quán nội bộ cao của thang đo được sử dụng (Song et al., 2021). Trong nghiên cứu này, độ tin cậy đã được kiểm tra bằng cách sử dụng Cronbach’s Alpha, trong đó hệ số thu được cho toàn bộ mẫu là 0.904. Các thang đo con lần lượt là: Môi trường giáo dục (GD) Cronbach’s Alpha = 0.726, Thái độ đối với hành vi khởi nghiệp (TD) Cronbach’s Alpha = 0.794, Ý định khởi nghiệp (YD) Cronbach’s Alpha = 0.748, Nhận thức kiểm soát hành vi (NT) Cronbach’s Alpha = 0.800 và Năng lực bản thân (NL) Cronbach’s Alpha = 0.674.

3.3. Phương pháp phân tích

Nghiên cứu này đã kiểm tra phân phối dữ liệu bình thường dựa trên Skewness and Kurtosis. ANOVA hai chiều đã so sánh sự khác biệt trung bình giữa trình độ học vấn (sinh viên năm 1, sinh viên năm 2, sinh viên năm 3, sinh viên năm 4) với ý định khởi

Bảng 1: Kết quả kiểm định sự khác biệt trung bình với giới tính

Biến		N	M	SD	T-test		
					T	df	Sig (2 tailed)
Ý định khởi nghiệp	Nam	78	2.96	1.09	5.164	472	.000
	Nữ	396	2.40	0.83			

Bảng 2: ANOVA đơn biến kết hợp

Source	Biến phụ thuộc	Type III Sum of Squares	Df	Mean Square	F	Sig.	Partial Eta Squared
Corrected Model	YDKN	65.706 ^a	3	5.664	1.008	.001	.065
Intercept	YDKN	1138.899	1	11.899	17.02	.000	.045
Trình độ học vấn	YDKN	1266.920	1	12.920	15.03	.000	.024
Khối ngành	YDKN	65.706	1	.664	10.08	.002	.034
Trình độ học vấn	YDKN	65.706	1	.664	1.208	.002	.034
Error	YDKN	381.522	473	.819			
Total	YDKN	332.302	474				
Corrected Total	YDKN	386.260	473				

a. R Squared = .011 (Adjusted R Squared = .002)

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả

ngiệp trong tương lai. Phân tích tương quan Pearson đã được tính toán để đánh giá mối quan hệ giữa giáo dục khởi nghiệp với ý định khởi nghiệp của sinh viên. Hàm hồi quy tuyến tính đơn giản đã được tính toán để dự đoán ý định khởi nghiệp dựa trên giáo dục khởi nghiệp.

4. Kết quả

4.1. Kiểm định sự khác biệt trung bình T-Test

Kiểm định sự khác biệt trung bình T-Test đã được thực hiện để tìm hiểu sự khác biệt giữa sinh viên nam và nữ về ý định khởi nghiệp khi học xong môn học Khởi nghiệp tại lớp (Alpha = 0.05). Sự phân bố của sinh viên nam và sinh viên nữ là đủ bình thường với mục đích thực hiện kiểm định t (tức là, Skew < | 2.0 | và Kurtosis < | 9.0 | (Schmider, 2010). Hơn nữa, giả định về tính đồng nhất của các phương sai đã được kiểm định và thỏa

mãn thông qua Kiểm định F của Levene, $F(472) = 26.67$, $p = 0.000$. Như vậy, có sự khác biệt đáng kể giữa sinh viên nam và sinh viên nữ với $t(5.164) = 6.940$, $p = 0.000$. Cụ thể, phân tích T-test cho thấy mức độ có ý định khởi nghiệp ở sinh viên nam ($M = 2.96$; $SD = 1.09$) cao hơn so với sinh viên nữ ($M = 2.40$; $SD = 0.83$).

4.2. Kiểm định sự khác biệt trung bình Two-way ANOVA

Chúng tôi đã thực hiện một bài kiểm tra về phân phối chuẩn, kiểm tra độ lệch và kurtosis được tiêu chuẩn hóa. Vì giá trị ý nghĩa của phép thử Levene là $F(1.468) = 0.08$, $p = 0.08$, nên ANOVA hai chiều đã được phân tích. Mức alpha 0.05 được sử dụng cho các phân tích ban đầu. Kết quả ANOVA độc lập hai chiều cho thấy trình độ học vấn có ảnh hưởng chính đáng kể ($F(1.473) = 17.03$, $p < 0.05$, $\eta^2 = 0.024$),

với sinh viên năm 3 ($M = 2.59$; $SD = 0.81$), sinh viên năm 4 ($M = 2.57$; $SD = 0.95$) cao hơn sinh viên năm 1 ($M = 2.44$; $SD = 0.91$) và sinh viên năm 2 ($M = 2.43$; $SD = 0.94$) và ảnh hưởng đáng kể của khối ngành đến ý định khởi nghiệp ($F(1.473) = 10.08$, $p < 0.05$, $\eta^2 = 0.034$). Những sinh viên học khối ngành Kinh tế ($M = 2.57$; $SD = 0.89$), Khối ngành Khoa học Xã hội - Nhân Văn ($M = 2.50$; $SD = 0.92$) cao hơn những viên học khối ngành Kỹ thuật- Công nghệ ($M = 2.38$; $SD = 0.87$). Hơn nữa, kết quả chỉ ra rằng tồn tại các tác động tương tác đáng kể giữa hai biến ($F(1.473) = 1.208$, $p < 0.05$, $\eta^2 = 0.034$) được thể hiện trong Bảng 2- ANOVA đơn biến kết hợp.

4.3. Phân tích tương quan và hồi quy

Để tìm hiểu mối tương quan giữa giáo dục khởi nghiệp với ý định khởi nghiệp, nghiên cứu tiến hành phân tích tương quan giữa các biến số. Kết quả phân tích tương quan, được trình bày ở bảng 5, cho thấy ý định khởi nghiệp có tương quan ở mức độ mạnh với Môi trường giáo dục (GD) Thái độ với hành vi khởi nghiệp (TD), Nhận thức kiểm soát hành vi (NT) và Năng lực bản thân (NL).

Bảng 4 thể hiện hệ số hiệu chỉnh R^2 là 0.694, cho thấy rằng có gần 69.4% sự thay đổi của biến phụ thuộc môi trường giáo dục khởi nghiệp của sinh viên với sự thay đổi một đơn vị trong biến độc lập. Giá trị Durbin – Watson = 1.883, có ý nghĩa và phải gần đúng 2, cho thấy rằng phần còn lại không có mối tương quan. Điều này

Bảng 3: Phân tích tương quan

	MT	TD	YD	NT	NL
YD	1				
GD		1			
TD	.321**	.706**	1		
NT	.829**	.308**	.328**	1	
NL	.540**	.810**	.547**	.569**	1

**Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

Bảng 4: Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính dự báo ý định khởi nghiệp của sinh viên

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Durbin-Watson	
				F Change	Sig.
1	.834 ^a	.696	.694	268.847	.000

Bảng 5: Hệ số hồi quy

	B	SE	Beta	t	Sig.	Tolerance	VIF
Ý định khởi nghiệp							
Hằng số	.721	.092		7.860	.000		
GD	.544	.032	.623	17.221	.000	0.995	1.005
TD	.098	.056	.077	1.751	.051	0.995	1.005
NT	.235	.048	.223	4.890	.000	0.995	1.005
NL	.643	.038	.602	16.861	.000	0.995	1.005

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả

ngụ ý rằng mô hình hồi quy không vi phạm giả định rằng tính độc lập của sai số.

Để điều tra các yếu tố dự báo ý định khởi nghiệp sinh viên, nhiều bài kiểm tra hồi quy tuyến tính đã được thực hiện. Từ bảng 3, các yếu tố liên quan đến ý định khởi nghiệp của sinh viên là Môi trường giáo dục (GD) ($r = 0.704$, $p < 0.001$) Thái độ với hành vi khởi nghiệp (TD) ($r = 0.303$, $p < 0.001$), Nhận thức kiểm soát hành vi (NT) ($r = 0.308$, $p < 0.001$) và Năng lực bản thân (NL) ($r = 0.682$, $p < 0.001$).

Kết quả của hồi quy chỉ ra bốn yếu tố dự báo giải thích 68.6%% phương sai ($R^2 = 0.696$, $F(2.246) = 256.631$, $p < 0.001$). Yếu tố có khả năng dự đoán cao nhất về ý định khởi nghiệp của sinh viên là giáo dục khởi nghiệp (GD) ($\beta = 0.623$, $p < 0.05$), năng lực bản thân (NL) ($\beta = 0.602$, $p < 0.05$), tiếp theo là nhận thức kiểm soát hành vi (NT) ($\beta = 0.223$, $p < 0.05$) và thái độ đối với hành vi khởi nghiệp (TD) ($\beta = 0.077$, $p < 0.05$) như được trình bày trong bảng 6. Ta có phương trình hồi quy chuẩn hóa như sau:

$$YDKN = 0,623*GD + 0,602*NL + 0,223*NT + 0,077*TD$$

5. Kết luận

Mục tiêu chính của nghiên cứu này là kiểm tra mối tương quan giữa môn học khởi nghiệp với ý định khởi nghiệp trong tương lai sau khi sinh viên học xong môn học khởi nghiệp tại Trường Đại học Công nghệ TP.HCM. Nghiên cứu của chúng tôi đưa ra nhưng

kết luận sau: (1) Sinh viên có ý định khởi nghiệp sau khi học xong môn học Khởi nghiệp tại trường; (2) Có sự khác biệt đáng kể về ý định khởi nghiệp giữa sinh viên nam và nữ. Sinh viên nam có ý định khởi nghiệp cao hơn sinh viên nữ; (3) Có sự khác biệt về ý định khởi nghiệp so với trình độ học vấn, sinh viên năm 3 và năm 4 có ý định khởi nghiệp cao hơn sinh viên năm 1 và năm 2; (4) Có sự khác biệt về ý định khởi nghiệp so với chuyên ngành sinh viên đang học, sinh viên khối ngành Kinh tế có ý định khởi nghiệp cao hơn sinh viên khối ngành Khoa học xã hội-nhân văn và khối ngành Kỹ thuật- Công nghệ. (5) Có mối tương quan thuận giữa ý định khởi nghiệp với giáo dục khởi nghiệp (GD), Thái độ với hành vi khởi nghiệp (TD), Nhận thức kiểm soát hành vi sau khi học môn khởi nghiệp (NT) và Năng lực bản thân (NL) và là những yếu tố dự báo đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.

Từ kết quả nghiên cứu này cho thấy sinh viên tại trường đại học Công nghệ TP.HCM có ý định sẽ khởi nghiệp trong tương lai. Những lý do dẫn đến kết quả này là: (1) 100% sinh viên bắt buộc phải tham gia môn học Khởi nghiệp tại trường; (2) các khóa học để họ hiểu hơn về khởi nghiệp, hỗ trợ họ trong bước đầu tiên hướng tới việc ý định khởi nghiệp; (3) sinh viên có cơ hội được thực hành bằng các dự án khởi nghiệp cuối kỳ, đó là điều bắt buộc đối với môn học; (4) Nhà trường thường xuyên mở các cuộc thi về khởi nghiệp, và tạo

các điều kiện thuận lợi để sinh viên có cơ hội thực hiện được các ý tưởng khởi nghiệp, dưới sự hỗ trợ của trường.

Cũng từ kết quả, có sự khác biệt đáng kể về mức độ ý định khởi nghiệp giữa sinh viên nam và nữ. Nghiên cứu này cho thấy nét tương đồng với các nghiên cứu của Veciana Aponte, & Urbano, 2005; Rajman, 2001; Davidsson, 1995; Wilson, Kickul, & Marlino, 2007- là phụ nữ có ý định kinh doanh thấp hơn nam giới hay nghiên cứu của Sullivan & Meek, (2012) cho rằng giới tính nam, nữ sẽ có mức ảnh hưởng cao hơn trong ý định khởi nghiệp.

Các kết quả rộng rãi được thực hiện cho thấy có sự khác biệt về ý định khởi nghiệp giữa trình độ học vấn, sinh viên năm 3 và sinh viên năm 4 có ý định khởi nghiệp cao hơn sinh viên năm 1 và năm 2. Nghiên cứu của Kuratko (2005) đã khẳng định rằng thanh niên trong độ tuổi từ 18-25 có xu hướng khởi nghiệp ngay sau khi tốt nghiệp hoặc trong vòng 5 năm sau khi tốt nghiệp. Nguyên nhân do những sinh viên năm 3 và năm 4 họ đã có những ý định rõ ràng đối với sự nghiệp phát triển sau này của bản thân.

Môi trường giáo dục có ảnh hưởng lớn nhất đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Điều này đã được chứng minh bởi nghiên cứu của (Vojak, Griffin, Price, & Perlov, 2006) môi trường giáo dục có ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Giáo dục sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng và thái độ để theo đuổi sự nghiệp kinh doanh (Ooi,

Selvarajah, & Meyer, 2011). Môi trường giáo dục được cho là đóng vai trò trong bồi dưỡng tinh thần kinh doanh cùng hoạt động trải nghiệm của sinh viên để tự tin để khởi nghiệp. Việc tham gia các chương trình đào tạo về khởi nghiệp đóng góp rất nhiều đến sự hình thành và phát triển ý định khởi nghiệp của sinh viên (Koe, 2016).

Dựa vào những kết quả trên, nhóm tác giả đưa ra một số hàm ý quản trị sau:

Một là, nhà trường cần thêm các kênh hỗ trợ cho sinh viên khởi nghiệp theo chuyên ngành họ đang theo học. Tuy việc học môn khởi nghiệp là nền tảng cho vấn đề khởi nghiệp sau này của sinh viên nhưng mỗi ngành có những đặc thù riêng và cần các sự hỗ trợ riêng về công nghệ, kiến thức chuyên môn, kiến thức quản trị, kiến thức tài chính,...

Hai là, để tăng tính thực tiễn cho môn học khởi nghiệp và làm cầu nối cho sinh viên, các khoa, ngành cần mời các tổ chức, doanh nghiệp tham gia giảng dạy, đóng góp cho bộ môn khởi nghiệp. Sự vận hành thực tế, chuyên nghiệp từ các tổ chức này luôn là những bài học sống động và hữu ích cho quá trình trải nghiệm của sinh viên khi tham gia môn học khởi nghiệp. Đội ngũ giảng viên giảng dạy môn học khởi nghiệp cũng sẽ tận dụng được sự hợp tác này để cập nhật kiến thức, kỹ năng trong quá trình hướng dẫn sinh viên.

Ba là, trường đang đào tạo đa ngành nên có lợi thế rất lớn về thể mạnh tận dụng nguồn lực sẵn có trong đào tạo nên

cần có sự sẵn sàng hỗ trợ trong đào tạo cơ bản, hỗ trợ chuyên sâu cho sinh viên sau khi học môn khởi nghiệp và có ý tưởng khởi nghiệp với nhiều giai đoạn phân tầng về kiến thức, kỹ năng khác nhau. Ví dụ như một sinh viên chuyên ngành hóa sinh sau khi học môn khởi nghiệp và có ý tưởng cho một sản phẩm mới từ một thí nghiệm sinh phẩm tự nhiên, sinh viên có thể thông qua trung tâm khởi nghiệp/ vườn ươm khởi nghiệp của trường để gặp một mentor – vốn là một giảng viên, nghiên cứu viên có kinh nghiệm để mentor nắm được tình hình chung của ý tưởng khởi nghiệp, sau đó mentor sẽ đưa ra những khuyến nghị đến sinh viên nên chuẩn bị gì, trang bị gì, học gì, học ở đâu, khoa ngành nào sẽ hỗ trợ và gửi đề xuất đến đơn vị phù hợp. Việc này sẽ khiến sự hỗ trợ cho sinh viên đúng chuyên môn và đồng thời vun đắp thêm cơ hội có đủ nguồn lực cho dự án trong tương lai.

Bốn là, nhà trường sẽ sắp xếp và kết nối tốt hơn các nhân lực, các nhóm trong hệ sinh thái khởi nghiệp của toàn trường sao cho sau khi sinh viên hoàn thành môn khởi nghiệp, có ý định khởi nghiệp sẽ thuận lợi hơn trong việc tìm kiếm thông tin và sự hỗ trợ cho bước đầu của họ.

Bên cạnh ba đề xuất trên, nhà trường cần tiếp tục hoàn thiện việc sắp xếp các môn, bộ môn, chương trình đào tạo hợp lý và nâng cao chất lượng các phòng thí nghiệm, phòng mô phỏng, thực hành. Các khoa, bộ môn đào tạo và phòng ban

phát triển chuyên môn, nghiệp vụ và luôn là kênh thông tin nhanh, kịp thời đến sinh viên. Những cuộc thi về ý tưởng kinh doanh, khởi nghiệp sẽ tiếp tục là một trong những hoạt động sôi nổi của toàn trường, đánh giá khách quan, công bằng và được khuyến khích trong tất cả sinh viên. Đạt được điều này, sinh viên tại trường Đại học Công nghệ Tp. Hồ Chí Minh sẽ tự tin hơn trong quá trình học và phát triển được ý tưởng của họ thành những kế hoạch kinh doanh trong tương lai.

Nghiên cứu này có một số hạn chế nhất định đó là kết quả nghiên cứu của chúng tôi dựa trên những người tham gia nghiên cứu chưa được phân bổ đồng đều. Đặc biệt, những người tham gia là nữ đông hơn những người tham gia là nam với tỷ lệ lớn hơn gấp bốn lần. Điều này có thể dẫn đến kết quả không chính xác và cũng mở ra các triển vọng cho những cuộc điều tra trong tương lai từ những phát hiện được rút ra từ nghiên cứu này●

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Báo Tuổi Trẻ (2018). Trường đại học có nhiều sinh viên khởi nghiệp từ giảng đường. <https://tuoitre.vn/truong-dai-hoc-co-nhieu-sinh-vien-khoi-nghiep-tu-giang-duong-20180625161316754.htm>
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). Quyết định số 1230/QĐ-BGDĐT ngày 30 tháng 3 năm 2018 về việc ban hành Kế hoạch triển khai đề án “Hỗ trợ học sinh sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025” [Decision No. 1230/QĐ-BGDĐT dated March 30, 2018 on the issuance of the implementation plan of the project “Supporting students to start a business by 2025”]. Retrieved May 10, 2021, from [https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Quyết-dinh-1230-QĐ-BGDĐT-2018-De-an-Ho-tro-hoc-](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Quyết-dinh-1230-QĐ-BGDĐT-2018-De-an-Ho-tro-hoc-sinh-sinh-vien-khoi-nghiep-78930.aspx)

- [sinh-sinh-vien-khoi-nghiep-78930.aspx](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Quyết-dinh-1230-QĐ-BGDĐT-2018-De-an-Ho-tro-hoc-sinh-sinh-vien-khoi-nghiep-78930.aspx)
- Bui, T. H. V., Nguyen, T. L. T., Tran, M. D., & Nguyen, T. A. T. (2020). Determinants Influencing Entrepreneurial Intention among Undergraduates in Universities of Vietnam. *The Journal of Asian Finance, Economics, and Business*, 7(7), 369-378.
- Elert, N., Andersson, F. W., & Wennberg, K. (2015). The impact of entrepreneurship education in high school on long-term entrepreneurial performance. *Journal of Economic Behavior & Organization*.
- Koe, W.-L. (2016). The relationship between Individual Entrepreneurial Orientation (IEO) and entrepreneurial intention. *Journal of Global Entrepreneurship Research*, 6(1), 1-13.
- Lê, B. P., & Trần, Á. P. (2019). Giảng dạy khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo trong bối cảnh xây dựng các “đại học khởi nghiệp”.
- Liñán, F. (2004). Intention-based models of entrepreneurship education. *Piccola Impresa/Small Business*, 3(1), 11-35.
- Mahmood, R., Zahari, A. S. M., Ibrahim, N., Nik Jaafar, N. F. H. & Yaacob, N. M. (2020). The Impact of Entrepreneur Education on Business Performance. *Asian Journal of University Education*, 16(4), 171-180.
- Supramaniam, K. & Arumugam, N. (2012). Entrepreneurship Education: Insights into Students’ Learning Experience. *Asian Journal of University Education*
- Truong, T. D., & Nguyen, L. T. T. (2019). Một số nhân tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên [Some factors affecting students’ intention to start a business]. *Tạp chí Công Thương*, 3, 99-104.